

Mẫu số 9: Giấy phép cho tàu bay không người lái, tàu bay quân sự tham gia tìm kiếm, cứu nạn tại Việt Nam

**Tên cơ quan chủ quản cấp
trên**

Tên cơ quan cấp giấy phép

Name of lead agency

Name of licensing agency

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY PHÉP CHO TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, TÀU BAY QUÂN SỰ THAM GIA TÌM
KIẾM, CỨU NẠN TẠI VIỆT NAM**

Permit for foreign force and military aircraft to search and rescue in Viet Nam

Ngày/Date:

Số phép/Permit number:

1. Lực lượng nước ngoài tham gia tìm kiếm, cứu nạn tại Việt Nam:

Foreign force to search and rescue in Viet Nam

- Số lượng người (Danh sách kèm theo)

Number of personnel (List is attached herewith)

- Chỉ huy trưởng (Họ tên, quốc tịch, số hộ chiếu):

Commander (Full name, nationality, passport number)

2. Tàu bay nước ngoài tham gia tìm kiếm, cứu nạn tại Việt Nam:

- Tên người khai thác tàu bay:

Aircraft operator

- Địa chỉ bưu điện:

Postal Address

- Điện thoại: Fax: Thư điện tử:

Tel: Fax: Email:

- (Các) Loại tàu bay/Aircraft type(s):

- (Các) Số đăng ký/Trọng tải cất cánh tối đa:

Registration number/Maximum take-off weight

- Số lượng thành viên tổ lái:

Number of cockpit crew members

- Người chỉ huy tàu bay:
Pilot in command

3. Chuyến bay vào Việt Nam:
Inbound Flight

Hành trình
Itinerary

Ngày/Tháng/Năm Date/Month/Year	Số hiệu c/b Flight No	Sân bay cất cánh/Giờ dự kiến cất cánh Departure Airport/ETD	Sân bay hạ cánh/Giờ dự kiến hạ cánh Arrival Airport/ETA
.....			
....	...		
.....			
....	...		

3.1. Đường hàng không:
Airway(s)

3.2. Sơ đồ bay (trường hợp bay ngoài đường hàng không):
Flight chart (if flight is operated out of airways)

4. Kế hoạch hoạt động bay tìm, kiếm cứu nạn tại Việt Nam:
Operation plan of search and rescue flights in Viet Nam

4.1. Khu vực bay tìm kiếm cứu nạn giới hạn bởi các điểm có tọa độ:
Area of search and rescue flights is outlined by points with coordinates

A B C ...

4.2. Thời gian thực hiện hoạt động bay, từ (ngày) đến (ngày):
Period of operation, from (date)... to (date)

4.3. Các cảng hàng không, sân bay dự kiến sử dụng:
Name of airports or aerodromes are expected to be used

4.4. Sơ đồ bay/Phương thức bay/Loại quy tắc bay:
Flight charts/Flight procedures/Flight rules

5. Giấy phép có giá trị đến hết ngày tháng năm
This permit is valid untilday month year

6. Cơ quan cấp phép:
Name of licensing agency

- Điện thoại: Fax: Thư điện tử:
- Tel: Fax: Email:

Ngày tháng năm

.....

Date

Month

Year

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

DULY AUTHORISED OFFICIAL

(ký tên và đóng dấu)

(signed and stamped)